

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN LÊ CHÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 14-8-2020

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN LÊ CHÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Xuân Vinh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Vũ Khắc Tân

Bà Phạm Thị Kim Liên

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Linh - Thư ký Tòa án nhân dân quận Lê Chân.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Lê Chân tham gia phiên tòa: Ông Trần Hồng Vũ - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Lê Chân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 277/2020/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 642/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *NguY đơn:* Ông Đào Quốc Y, sinh năm 195X; nơi cư trú: Đường Đ, phường D, quận L, thành phố Hải Phòng; có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Đồng Thị M, sinh năm 195Y; nơi cư trú: Đường Đ, phường D, quận L, thành phố Hải Phòng; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/3/2020 và trong quá trình xét xử, nguY đơn ông Đào Quốc Y trình bày: Ông và bà Đồng Thị M xây dựng gia đình trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại khu Lê Chân (nay là quận Lê Chân), thành phố Hải Phòng vào năm 1976, đến nay có hai con chung tên là Đào Quốc Huy, sinh năm 1978 và Đào Thị Huyền QuY, sinh năm 1981. Quá trình chung sống, do hoàn cảnh nhiệm vụ công tác là quân nhân nên ông cũng không sống cùng với gia đình, vợ

con. Đến năm 1979, ông phát hiện bà M có quan hệ với người đàn ông khác và có thái độ xử sự với bố mẹ chồng không đúng với phận làm con. Từ đó tình cảm vợ chồng thường xuyên xảy ra cự cãi dẫn đến tình cảm ngày càng xa cách, lạnh nhạt. Ông cố gắng nhẫn nhịn vì các con còn bé nên chưa muốn ly hôn, vợ chồng tuy sống chung nhà nhưng không còn quan tâm tới nhau về mọi mặt. Đến điểm thời gian gần đây, ông bị tai nạn cũng không được bà M quan tâm, bà M còn tự ý xây dựng nhà cửa mà ông không được tham gia và không được bàn bạc gì. Nay ông xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà M.

Về con chung: Cả hai con chung đều đã trưởng thành có cuộc sống riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Ông Y nhận nộp cả tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Quá trình Tòa án hòa giải bà M đều vắng mặt nhưng tại bản tự khai ngày 08/7/2020 và tại phiên tòa bà M trình bày: Bà nhất trí với trình bày của ông Y về điều kiện, hoàn cảnh kết hôn, con chung và tài sản chung. Bà cho rằng trong cuộc sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn do bất đồng trong cuộc sống, ông Y thường xuyên đi chơi không quan tâm tới gia đình, nhưng bà cho rằng đó chỉ là những mâu thuẫn nhỏ trong cuộc sống. Đến nay ông Y xin ly hôn bà không đồng ý. Về con chung: Đến nay cả hai con chung đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chấp hành chưa đầy đủ quy định của Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Ông Y và bà M xây dựng gia đình trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại khu Lê Chân (nay là quận Lê Chân) thành phố Hải Phòng vào năm 1977 và có 02 con chung. Quá trình chung sống, đến năm 1979 thì phát sinh mâu thuẫn do quan điểm sống, lối sống, tính cách luôn bất đồng và không tin tưởng nhau về mặt tình cảm. Xét thấy cuộc sống chung của vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, ông Y đã không còn tình cảm với bà M và có đơn xin ly hôn vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho ông Y được ly hôn với bà M;

Về con chung: Cả hai con đều đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về án phí: Ông Y phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Ông Đào Quốc Y khởi kiện xin ly hôn bà Đồng Thị M làm phát sinh quan hệ tranh chấp về "ly hôn, nuôi con khi ly hôn". Bị đơn có địa chỉ cư trú tại địa bàn quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

- Về nội dung vụ án:

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Đào Quốc Y và bà Đồng Thị M kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại khu Lê Chân (nay là quận Lê Chân), thành phố Hải Phòng vào năm 1977 nên là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do quan điểm sống, lối sống, tính cách không hòa hợp, thường xảy ra cự cãi, va chạm; ông Y không tin tưởng bà M về tình cảm vợ chồng. Mặc dù vợ chồng đã có tuổi nhưng vợ chồng đã rất nhiều năm không quan tâm đến nhau về mọi mặt. Tòa án đã tổ chức hòa giải để vợ chồng đoàn tụ hạnh phúc nhưng bà M không muốn ly hôn nhưng không đến hòa giải, điều đó thể hiện bà M không quan tâm đến hạnh phúc vợ chồng nên việc hòa giải không có kết quả. Mặt khác, tiến hành thu thập chứng cứ xác minh về thực trạng hôn nhân giữa ông Y và bà M tại nơi cư trú và gia đình cho thấy: Vợ chồng ông Y và bà M sống không hòa thuận nhiều năm nay, cuộc sống của ai người ấy tự lo nên vợ chồng không có hạnh phúc, ông Y không còn tình cảm gì với bà M nữa. Do vậy, việc ông Y đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà M là có cơ sở nên được chấp nhận.

[3] Xét thấy mâu thuẫn giữa ông Y và bà M đã thực sự trầm trọng; cuộc sống chung không thể kéo dài; mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; cần xử cho ông Đào Quốc Y được ly hôn với bà Đồng Thị M.

[4] Về con chung: Vợ chồng ông Đào Quốc Y và bà Đồng Thị M có hai con chung tên là Đào Quốc Huy, sinh năm 1978 và Đào Thị Huyền QuY, sinh năm 1981. Đến nay đều đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Vợ chồng ông Đào Quốc Y và bà Đồng Thị M tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Ông Đào Quốc Y phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

TuY xử:

1. Về hôn nhân: Ông Đào Quốc Y được ly hôn với bà Đồng Thị M.
3. Về án phí: Ông Đào Quốc Y phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước. Số tiền này ông Y đã nộp đủ tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Lê Chân theo **Biên lai thu tiền số 0013815 ngày 17 tháng 6 năm 2020.**
4. Về quyền kháng cáo: Ông Đào Quốc Y và bà Đồng Thị M được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuY án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Khắc Tân Phạm Thị Kim Liên

Bùi Xuân Vinh

Nơi nhận:

- VKSND quận Lê Chân;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS quận Lê Chân;
- UBND Quận Lê Chân, Hải Phòng;
- Lưu: VT, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Xuân Vinh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Xuân Vinh

Nơi nhận:

- VKSND quận Lê Chân;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS quận Lê Chân;
- UBND phường Trần NguY Hấn; LC, HP;
- Lưu: VT, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Xuân Vinh

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Về thể thức:

Bản án được trình bày trên trang giấy khổ A4 (210 mm x 297 mm); định lề trên, lề dưới từ 20-25 mm, bên phải từ 15-20 mm, bên trái từ 30-35 mm. Phong chữ sử dụng trình bày bản án là phong chữ tiếng Việt, kiểu chữ Times New Roman của bộ mã ký tự Unicode theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6909:2001. Trang của bản án được đánh số thứ tự bằng số Ả Rập, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, không hiển thị số trang thứ nhất, đặt canh giữa theo chiều ngang trong phần lề dưới của bản án.

- Trình bày Quốc hiệu, Tiêu ngữ, tên Tòa án: Quốc hiệu được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng, đậm, đặt cân đối ở phía trên cùng, bên phải trang đầu tiên của bản án. Tiêu ngữ được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, đặt canh giữa phía dưới Quốc hiệu; chữ cái đầu của các từ được viết hoa, giữa các từ có gạch nối (-), có cách chữ; phía dưới có đường kẻ ngang, nét liền, có độ dài bằng độ dài của dòng chữ. Tên Tòa án được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng, đậm, đặt cân đối ở phía trên cùng, bên trái trang đầu tiên của bản án; phía dưới có đường kẻ ngang, nét liền, có độ dài từ 1/3 đến 1/2 độ dài tên Tòa án và đặt ở giữa, cân đối so với dòng chữ.

- Trình bày số, ký hiệu, ngày ban hành và trích yếu của bản án: Số, ký hiệu, ngày ban hành và trích yếu của bản án được đặt canh giữa dưới tên Tòa án ban hành bản án. Các ký tự trong số, ký hiệu của bản án được trình bày liền nhau, không cách chữ. Cụm từ “Bản án số:.../.../...” được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, chữ cái đầu tiên của cụm từ được viết hoa; sau chữ “số” có dấu hai chấm (:); với những số nhỏ hơn 10 phải ghi thêm số 0 phía trước. Năm ban hành được ghi đầy đủ các số. Ký hiệu của bản án được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng. Giữa số, năm ban hành và ký hiệu của bản án có dấu gạch chéo (/).

Ngày ban hành bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, giữa các ngày tháng năm có gạch nối “-”.

Trích yếu “V/v.....” của bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng; cách cụm từ “**NHÂN DANH**” là 24 pt.

- Trình bày nội dung trong ngoặc kép dưới đây bằng chữ in hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đặt canh giữa theo chiều ngang của bản án, khoảng cách giữa cụm từ “**NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**” và cụm từ “**TÒA ÁN NHÂN DÂN...**” là 14 pt:

**“NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....”

- Trình bày phần đầu bản án: Nội dung phần đầu bản án trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, dàn đều cả hai lề; khi xuống dòng, chữ đầu dòng lùi vào từ 1 cm đến 1,27 cm; khoảng cách giữa các đoạn tối thiểu là 6 pt; khoảng cách giữa các dòng tối thiểu từ cách dòng đơn (single) đến 1.5 pt. Các cụm từ “*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*”, “*Thư ký phiên tòa*”, “*Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân ... tham gia phiên tòa*” trình bày bằng kiểu chữ nghiêng, đậm; khoảng cách giữa cụm từ “*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*” và cụm từ “**TÒA ÁN NHÂN DÂN...**” là 18 pt. Các cụm từ “*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*”, “*Thẩm phán*”, “*Các Hội thẩm nhân dân*”, địa vị pháp lý của các đương sự, người tham gia tố tụng khác trình bày bằng kiểu chữ nghiêng.

Trường hợp mỗi địa vị pháp lý chỉ có một người tham gia tố tụng thì viết các thông tin của họ ngay sau cụm từ chỉ địa vị pháp lý đó. Trường hợp có nhiều người tham gia tố tụng có cùng địa vị pháp lý thì sau cụm từ chỉ địa vị pháp lý chung phải xuống dòng và đánh số thứ tự theo chữ số Ả Rập trước các thông tin của từng người tham gia tố tụng.

Ví dụ:

Nếu có một nguY đơn thì ghi như sau: “- *NguY đơn*: Ông Nguyễn Văn A; cư trú tại...”.

Nếu có nhiều nguY đơn thì ghi như sau:

“- *NguY đơn*:

1. Bà Lê Thị C; cư trú tại...

2. Ông Nguyễn Văn A;

3. Ông Nguyễn Văn B;

Cùng cư trú tại....”

- Trình bày nội dung bản án: Nội dung bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, dàn đều cả hai lề; khi xuống dòng, chữ đầu dòng lùi vào từ 1 cm đến 1,27 cm; khoảng cách giữa các đoạn tối thiểu là 6 pt; khoảng cách giữa các dòng tối thiểu từ cách dòng đơn (single) đến 1.5 pt. Các tiêu đề “**NỘI DUNG VỤ ÁN:**”, “**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**”, “**QUYẾT ĐỊNH:**” trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, sau có dấu hai chấm, đặt canh giữa theo chiều ngang của bản án; khoảng cách giữa các tiêu đề này và đoạn trên, đoạn dưới là 12 pt.

- Trình bày phần cuối cùng của bản án: Phần nơi nhận được trình bày sát lề trái. Chữ “**Nơi nhận**” được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ nghiêng, đậm; khoảng cách giữa phần cuối bản án và phần quyết định của bản án từ 12 pt đến 18 pt; phần liệt kê cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 11, kiểu chữ đứng. Tên mỗi cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc mỗi nhóm cơ quan, tổ chức nhận bản án đầu dòng có gạch ngang sát lề trái, cuối dòng có dấu chấm phẩy (;).

Phần ghi chức danh của người có thẩm quyền ký bản án: Chức danh của người có thẩm quyền ký bản án được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, đậm. Họ và tên của người có thẩm quyền ký bản án được trình bày bằng chữ in thường, chữ cái đầu của các từ được viết hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, đặt ở giữa, cân đối với chức danh của người có thẩm quyền ký bản án; khoảng cách giữa họ tên và chức danh của người có thẩm quyền ký bản án là 100 pt.

Về nội dung:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2018 có số 100 thì ghi: “số: 100/2018/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2018 có số 108 thì ghi: “số: 108/2018/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2018 có số 110 thì ghi: “số: 110/2018/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2018 có số 115 thì ghi: “số: 115/2018/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuY án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật Tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện Kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện Kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2018). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2018); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi: “Từ ngày... đến ngày...” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2018); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi “trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2018); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi “từ ngày... tháng... đến ngày... tháng...” (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2018); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2018).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2018/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) NguY đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). NguY đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguY đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguY đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguY đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A; cư trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguY đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B; cư trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguY đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguY đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguY đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguY đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguY đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện Kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguY tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Hội đồng xét xử sơ thẩm về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện Kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

- Ghi theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)